

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Sản xuất Tổng hợp Thành Đạt

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định của Công ty TNHH Sản xuất Tổng hợp Thành Đạt tại Biên bản phiên họp chính thức Hội đồng thẩm định báo cáo ĐTM ngày 26/3/2020;

Xét nội dung Báo cáo ĐTM dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 05/TĐ-CV ngày 11/5/2020 của Công ty TNHH Sản xuất Tổng hợp Thành Đạt;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 371/TTr-STNMT ngày 14/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo ĐTM của dự án Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Sản xuất Tổng hợp Thành Đạt (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án (có Phụ lục kèm theo) tại trụ sở UBND xã Bình Nghi theo quy định pháp luật.
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.
3. Chịu trách nhiệm khắc phục các sự cố, rủi ro môi trường trong quá trình thi công xây dựng và hoạt động của Dự án; bồi thường mọi thiệt hại về kinh tế, môi trường do quá trình triển khai hoạt động Dự án gây ra.
4. Trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM nếu Dự án không được triển khai, Chủ dự án phải lập lại báo cáo ĐTM theo quy định pháp luật.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ TN&M (để b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Tây Sơn;
- UBND xã Bình Nghi;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Châu

Phụ lục
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ,
Xã Bình Nghi, Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh)

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án: Khai thác đất làm vật liệu san lấp tại thôn Thủ Thiện Hạ, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.

1.2. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Sản xuất Tổng hợp Thành Đạt.

1.3. Địa chỉ liên hệ: Thôn 1, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Điện thoại: 0905088778.

1.4. Quy mô, công suất khai thác

- Diện tích dự án: 4 ha, Công ty thực hiện khai thác trên phần diện tích 3,65 ha thuộc quy hoạch đất ngoài lâm nghiệp.

- Thời gian khai thác: 05 năm.

- Thời gian làm việc trong ngày: 8 giờ (từ 7h30 đến 11h30 và từ 13h30 đến 17h30 hàng ngày).

- Công suất khai thác: 54.000 m³ đất địa chất/năm; chiều dày trung bình khối khai thác 7,94m; cos kết thúc khai thác +33m (không tạo hố sâu cục bộ so với mặt bằng hiện trạng xung quanh).

1.5. Phương pháp khai thác: bắt đầu mở vỉa khai thác từ phía Nam, khai thác theo lớp bằng từ trên xuống dưới, hết lớp này đến lớp khác. Công ty sử dụng 01 máy đào để khai thác đất và đưa lên ô tô 10 tấn để vận chuyển đến nơi tiêu thụ.

1.6. Hạng mục, công trình của dự án

- Công trình bảo vệ môi trường: 02 hồ lắng (hồ lắng phía Đông Bắc khoảng 167 m³ và hồ lắng phía Tây Bắc khoảng 374 m³) có bờ bao gia cố bằng đất đầm chặt kết hợp rọ đá; hệ thống mương thu gom nước mưa chảy tràn (mương đất, tổng chiều dài khoảng 455 m, có lắp rọ đá trên mương để giảm tốc dòng chảy); mương dẫn nước từ hồ lắng ra nguồn tiếp nhận (mương đất, khoảng 50 m).

- Tuyến đường tạm ngoài mỏ (đường đất nối từ đường bê tông hiện trạng đến ranh giới mỏ, kích thước dài 250m x rộng 6m x cao 0,5m); tuyến đường tạm trong mỏ (đường đất, kích thước dài 400m x rộng 8m x cao 0,5m).

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh trong giai đoạn khai thác đất

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án: bụi, ồn phát sinh trong quá trình vận chuyển đất đến nơi tiêu thụ; nước mưa chảy tràn (lấn bùn đất).

2.2. Quy mô, tính chất nước thải

a. Nước thải sinh hoạt: khoảng $0,56 \text{ m}^3/\text{ngày}/7$ công nhân, có hàm lượng ô nhiễm hữu cơ và ô nhiễm vi sinh cao.

b. Nước mưa chảy tràn có lẫn bùn đất phát sinh khoảng $14.390 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi

Bụi thải phát sinh trong quá trình khai thác và vận chuyển sản phẩm đến nơi tiêu thụ.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt (bao bì nhựa, vỏ hộp, thức ăn thừa,...) phát sinh khoảng $2 \div 4 \text{ kg}/\text{ngày}$, có tỷ lệ chất hữu cơ cao, dễ phân hủy gây ruồi, muỗi, mùi hôi.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

Các loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên tại khu vực dự án:

- Giẻ lau nhiễm dầu thải (Mã CTNH: 18 02 01): khoảng $40\text{kg}/\text{năm}$.
- Bóng đèn huỳnh quang thải (Mã CTNH: 16 01 06): khoảng $03 \text{ kg}/\text{năm}$.
- Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác (Mã CTNH: 17 02 04) được thay ở gara nên không phát sinh tại dự án.

2.6. Quy mô, tính chất của chất thải khác: không có.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

a. Xử lý nước thải sinh hoạt: bố trí nhà vệ sinh di động, dung tích ngăn chứa chất thải là 400 lít; thuê đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý khi bể đầy.

b. Xử lý nước mưa chảy tràn

- Hệ thống mương thu gom nước mưa chảy tràn về hồ lắng có kết cấu bằng đất, tổng chiều dài khoảng $455\text{m} \times \text{rộng } 1\text{m} \times \text{sâu } 1\text{m}$; mương đất dẫn nước từ hồ lắng ra ao thủy lợi phía Tây Bắc dự án có chiều dài khoảng $50\text{m} \times \text{rộng } 1\text{m} \times \text{sâu } 1\text{m}$.

- 02 hồ lắng (kết cấu bằng đất, xung quanh có bờ bao gia cố bằng đất đầm chặt kết hợp với rọ đá) để xử lý nước mưa chảy tràn đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (với hệ số $K_q=0,6$ và $K_f=0,9$) trước khi thoát ra ao thủy lợi phía Tây Bắc dự án, cụ thể:

+ Hồ lắng phía Đông Bắc dự án (tọa độ 1.534.830; 579.216): là hồ đào 2 ngăn, thể tích khoảng 167 m^3 (dài 21m x rộng 5,3m x sâu 1,5m).

+ Hồ lắng phía Tây Bắc dự án (tọa độ 1.534.828; 579.054): là hồ đào 2 ngăn, thể tích khoảng 374 m^3 (dài 32m x rộng 7,8m x sâu 1,5m).

- Quy trình thu gom, xử lý: Nước mưa chảy tràn → mương thu gom → hồ lắng phía Đông Bắc → mương thu gom → hồ lắng phía Tây Bắc → mương dẫn ra ao thủy lợi phía Tây Bắc dự án.

3.2. Về xử lý bụi

Phun nước trên tuyến đường vận chuyển sản phẩm với tần suất 2 lần/ngày và tăng cường vào mùa nắng; phủ bạt trong quá trình vận chuyển.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường

Trang bị 01 thùng đựng rác sinh hoạt 660 lít đặt tại khu vực dự án và hợp đồng với đơn vị thu gom rác tại địa phương, tiến hành thu gom rác thải định kỳ và đưa đi xử lý theo đúng quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được phân loại, chứa trong các thùng có dán nhãn theo quy định; lưu giữ tại khu vực có sàn chống thấm, có mái che; hợp đồng với đơn vị chức năng để vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.5. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường (CTPHMT)

a. Thực hiện CTPHMT sau khi kết thúc khai thác với nội dung sau:

STT	Nội dung công việc	Khối lượng	Kết quả đạt được	Thời gian thực hiện
I	Khu vực khai thác			
1.	San gạt tạo mặt bằng khu vực khai thác	15.847 m ³	Không tạo hố lồi lõm, tạo độ nghiêng về phía Bắc thuận lợi cho quá trình thoát nước và trồng cây	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc khai thác mỗi năm
2.	Trồng và chăm sóc rừng keo lai (mật độ 2.000 cây/ha) tại khu vực khai trường	3,65 ha	Phủ xanh khu vực khai thác	Thực hiện khi tiến hành khai thác năm tiếp theo và sau khi kết thúc việc san gạt đối với năm thứ 5
3.	Tháo dỡ rọ đá	16 m ³	Trả lại hiện trạng ban đầu	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án
4.	San lấp hồ lắng và hệ thống mương thoát nước	1.151 m ³		
5.	Tháo dỡ đường tạm trong mỏ	4.000 m ³		
6.	Tháo dỡ cống thoát nước	10 m	Trả lại hiện trạng ban đầu	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án
7.	Tháo dỡ nhà tạm, nhà	6 m ²		

STT	Nội dung công việc	Khối lượng	Kết quả đạt được	Thời gian thực hiện
	vệ sinh di động...			
8.	Đo vẽ địa hình sau khi kết thúc công tác CTPHMT	3,65 ha		
II Khu vực ngoài khai thác				
1.	Tháo dỡ cống thoát nước, hoàn trả lại đoạn nương thủy lợi	8 m	Trả lại hiện trạng ban đầu	Triển khai và hoàn thành sau 30 ngày kể từ thời điểm kết thúc dự án
2.	Tháo dỡ đường tạm ngoài mỏ và trồng rừng keo lai (mật độ 2.000 cây/ha)	1.500 m ²	Phủ xanh diện tích đã khai thác	Thực hiện sau khi kết thúc dự án
3.	Vệ sinh mặt đường tuyến đường bê tông	1.600 m ²	Trả lại hiện trạng ban đầu	Thực hiện sau khi kết thúc dự án
4.	Vận chuyển đất sau vệ sinh	80 m ³		
5.	Cắm biển báo nguy hiểm	3 cái		Thực hiện trước khi tiến hành khai thác và giữ lại sau khi kết thúc CTPHMT

b. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường

+ Tổng dự toán chi phí cải tạo, phục hồi môi trường là: **526.640.000 đồng** (Năm trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

+ Lần 1, số tiền: 131.660.000 đồng; thời điểm ký quỹ: trước ngày đăng ký bắt đầu xây dựng cơ bản mỏ.

+ Các lần còn lại, số tiền: 98.745.000 đồng/lần ký quỹ; thời điểm ký quỹ là trước 31 tháng 01 của năm ký quỹ.

+ Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định, 387 Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Số tiền nêu trên chưa bao gồm yếu tố trượt giá sau năm 2020.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường: bố trí rọ đá trên nương thu gom và thoát nước mưa; tăng mật độ tưới nước giảm bụi trên tuyến đường giao thông đi qua khu vực đồng ruộng, đặc biệt vào thời điểm mùa vụ.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- Nhà vệ sinh di động.

- Thùng lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.
- Thùng chuyên dụng lưu chứa chất thải nguy hại.
- Hồ lắng phía Đông Bắc và Tây Bắc dự án; hệ thống mương thu gom nước mưa chảy tràn về hồ lắng và mương dẫn nước sau xử lý từ hồ lắng ra nguồn tiếp nhận.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Giám sát nước thải đầu ra tại hồ lắng phía Tây Bắc dự án với các thông số: pH, tổng chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng, coliform; so sánh với cột B, QCVN 40:2011/BTNMT (hệ số $K_q = 0,6$ và $K_f = 0,9$); tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

5.2. Giám sát không khí xung quanh: 01 điểm tại đường bê tông đi qua khu vực đồng ruộng; thông số giám sát: bụi lơ lửng (TSP), so sánh với QCVN 05: 2013/BTNMT; tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.3. Giám sát lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại phát sinh; tần suất giám sát: 06 tháng/lần.

5.4. Giám sát sự cố sa bồi ảnh hưởng đến mương thủy lợi và đất nông nghiệp phía hạ lưu dự án; tần suất giám sát: 06 tháng/lần.